TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 480/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 11 – 2024
V/v "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Duyên Văn Hiền

2. Ông Nguyễn Trường Hận

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Dương Thị Thêu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 570/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 461/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Kim L, sinh năm: 1969 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 6A, thị trấn SĐ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1972 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 6A, thị trấn SĐ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Trần Kim L ngày 04/10/2024 và trong biên bản hòa giải ngày 25/10/2024, bà Trần Kim L và ông Nguyễn Văn B thống nhất trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Bà Trần Kim L và ông Nguyễn Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình

hai bên chấp thuận.

Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, do mâu thuẫn về kinh tế, tình cảm sức mẻ, không còn hạnh phúc nên mỗi người sống một nơi.

Từ nội dung trên, bà L và ông B nhận thấy tình cảm của vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống và duy trì mối quan hệ vợ, chồng được nữa nên ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông, bà được chấm dứt mối quan hệ vợ, chồng.

- Về con chung: Bà L và ông B xác định có 03 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ch, sinh ngày 24/8/1999, hiện có gia đình và cuộc sống riêng. Khi ly hôn, do con đã thành niên nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; cháu Nguyễn Thành Tr, sinh ngày 11/5/2005, hiện có công việc ổn định nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng; cháu Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 06/9/2014, hiện sống chung với ông B. Khi ly hôn, bà L và ông B thống nhất giao cháu Th cho ông B tiếp tục nuôi, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà L và ông B xác định vợ chồng có 01 phần đất và nhà cất trên đất tọa lạc tại khóm 7, thị trấn SĐ, huyện T; 01 chiếc ghe biển. Khi ly hôn, bà L và ông B tự thỏa thuận riêng.

- Về nợ chung: Bà L, ông B khai nhận giữa ông, bà không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà.

Do điều kiện công việc, đi lại khó khăn nên ông, bà yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông, bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Về loại việc và thẩm quyền của Toà án: Tranh chấp giữa bà Trần Kim L và ông Nguyễn Văn B là "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với việc vắng mặt đương sự: Xét thấy bà Trần Kim L và ông Nguyễn Văn B có yêu cầu xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông B theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên thực tế, bà Trần Kim L và ông Nguyễn Văn B có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 1998 đến 2024. Theo bà L và ông B xác định, giữa ông, bà không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của bà L và ông B đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay bà L và ông B có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống, ông, bà luôn bất đồng quan điểm

trong sinh hoạt gia đình và Thờng xuyên cải vã, gây bất hòa với nhau mà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, bà L và ông B xác định tình cảm vợ, chồng giữa ông, bà không còn nên ông, bà đã tự sống ly thân nhiều tháng qua.

Theo tinh thần tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35 của Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ, chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác, căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con ... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của bà L và ông B đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu Nguyễn Thị Ngọc Ch và cháu Nguyễn Thành Tr đã thành niên, có cuộc sống riêng nên không đặt ra xem xét việc trông nom, chăm sóc và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp. Đối với cháu Nguyễn Thị Anh Th hiện sống chung với ông B, đồng thời bà L và ông B thống nhất thỏa thuận giao cháu Th cho ông B tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Bà L và ông B xác định tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà L và ông B khai nhận giữa ông, bà không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà L là nguyên đơn nên bà phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà L và ông B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Kim L và ông Nguyễn Văn B.

2 - Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 06/9/2014 cho ông Nguyễn Văn B nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà Trần Kim L được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

4 - Về nợ chung: Không có.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Trần Kim L phải chịu 300.000đ, ngày 04 tháng 10 năm 2024, bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số: 5646 được đối trừ chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6 - Về quyền kháng cáo: Bà Trần Kim L và ông Nguyễn Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Văn Th.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hứa Minh Hải